

Số 1360 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

về việc ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026

Căn cứ Quyết định số 56-QĐ/HVCTQG ngày 10/01/2026 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 02/VBHN-BGDĐT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026 ban hành kèm theo Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1310-QĐ/HVBCTT ngày 24/4/2026 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học năm 2026;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh,

GIÁM ĐỐC - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Có Thông tin tuyển sinh kèm theo).

Điều 2. Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2,
- Học viện CTQG HCM (b/c),
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c),
- Ban Giám đốc Học viện,
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



Phạm Minh Sơn

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Ban hành theo Quyết định số 1360 -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 29/4/2026
của Giám đốc Học viện BCTT về Thông tin tuyển sinh năm 2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường:** Học viện Báo chí và Tuyên truyền
- Mã trường:** HBT
- Địa chỉ:** 36 Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://ajc.hema.vn/>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:**
 - Trang thông tin điện tử của Học viện: <http://ajc.hcma.vn/>
 - Trang ba công khai: <https://ajc.edu.vn/chuyen-muc/site-cong-khai-dieu-kien-dam-bao-chat-luong-giao-duc-360.htm>
 - Chuyên trang Tuyển sinh và Đào tạo: <https://daotaoajc.edu.vn/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0845453636 (Hotline)/ 0912.613.584/
0915.054.888/ 0901.732.668

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển, nguồn tuyển thực hiện theo Điều 5, Điều 6, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng và theo Quy chế tuyển sinh năm 2026 của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Học viện Báo chí và Tuyên truyền xét tuyển đại học chính quy theo 3 phương thức với 4 nhóm ngành, cụ thể như sau:

2.1. Các nhóm ngành tuyển sinh tại Học viện

Nhóm ngành 1 gồm các ngành:

- Ngành Báo chí, gồm 6 chuyên ngành: Báo in; Ảnh báo chí; Báo phát thanh; Báo truyền hình; Quay phim truyền hình; Báo mạng điện tử;

- Ngành Xuất bản, gồm 2 chuyên ngành: Biên tập xuất bản, Xuất bản điện tử.

Nhóm ngành 2 gồm các ngành:

- Ngành Triết học; Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học; Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; Ngành Quản lý công; Ngành Quản lý nhà nước; Ngành Công tác xã hội; Ngành Xã hội học; Ngành Kinh tế chính trị; Ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế;

- Ngành Chính trị học, gồm 4 chuyên ngành: Công tác tư tưởng - văn hóa; Chính trị phát triển; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Truyền thông chính sách;

Nhóm ngành 3: Ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhóm ngành 4 gồm các ngành:

- Ngành Truyền thông quốc tế; Ngành Ngôn ngữ Anh; Ngành Truyền thông đại chúng; Ngành Truyền thông đa phương tiện;

- Ngành Quan hệ quốc tế, gồm 3 chuyên ngành: Thông tin đối ngoại; Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế; Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu;

- Ngành Quan hệ công chúng, gồm 3 chuyên ngành: Quan hệ công chúng chuyên nghiệp; Truyền thông marketing; Truyền thông sáng tạo và Quảng cáo

2.2. Các phương thức xét tuyển

2.2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Điều 8, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng và Quy định của Học viện về ngành phù hợp với môn thi đạt giải, cụ thể:

- Các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm ngành 1, nhóm ngành 4:

+ Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán học.

+ Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh (*không dùng quyền xét tuyển thẳng*) đoạt giải nhất, nhì, ba môn Lịch sử, Địa lí trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

- *Các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm ngành 2, nhóm ngành 3:*

+ Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán học, Lịch sử, Địa lí.

+ Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh (*không dùng quyền xét tuyển thẳng*) đoạt giải nhất, nhì, ba cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

Căn cứ kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia của thí sinh đoạt giải, Hội đồng tuyển sinh Học viện ưu tiên xét tuyển vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

Kết quả xét tuyển thẳng sẽ được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được thông báo trên Cổng thông tin điện tử Học viện: <https://ajc.hcma.vn/>; Cổng thông tin điện tử Học viện - Chuyên trang đào tạo - tuyển sinh: <https://daotaoajc.edu.vn/>

Thí sinh sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các nguyện vọng. Các hồ sơ đủ điều kiện sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét tuyển trên nguyên tắc xét tuyển vào ngành phù hợp; xét từ cao xuống thấp theo mức giải mà thí sinh đoạt được.

2.2.2. Xét tuyển kết hợp:

Xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh với kết quả học tập cấp THPT:

- *Đối với các ngành thuộc nhóm ngành 1, nhóm ngành 2, nhóm ngành 4:* Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế tiếng Anh tương đương IELTS 6.0 trở lên, chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam VSTEP bậc 3 trở lên với kết quả trung bình chung học tập 6 học kỳ cấp THPT các môn như sau:

Điểm quy đổi Chứng chỉ tiếng Anh + Ngữ văn + Toán học + Điểm cộng (nếu có) + điểm ưu tiên (nếu có)

- *Đối với ngành Lịch sử thuộc nhóm ngành 3:* Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế tiếng Anh tương đương IELTS 6.0 trở lên, chứng chỉ VSTEP bậc 3 trở lên với kết quả học tập trung bình chung 6 học kỳ cấp THPT các môn như sau:

Điểm quy đổi Chứng chỉ tiếng Anh + Ngữ văn + Lịch sử + Điểm cộng (nếu có) + điểm ưu tiên (nếu có)

Lưu ý:

- Điểm cộng (không dùng điểm cộng cho xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) gồm thành phần: điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích. Trong đó tổng điểm cộng không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển. Cụ thể:

+ Điểm thưởng: đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba cấp quốc gia nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

+ Điểm xét thưởng: đối với thí sinh đạt giải các kỳ thi học sinh đoạt giải khuyến khích cấp quốc gia và học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh.

+ Điểm khuyến khích: Cộng điểm cho thí sinh có chứng chỉ SAT tối thiểu 1200/1600.

- Kết quả học tập 6 học kỳ bậc THPT được tính bằng trung bình chung từng học kỳ của từng môn cộng lại (không nhân hệ số điểm học kỳ).

- Điểm quy đổi chứng chỉ được quy định cụ thể ở Mục 5.2, Bảng 1.

2.2.3. Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT

Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp của từng nhóm ngành đào tạo, cụ thể như sau:

- Đối với các ngành, chuyên ngành thuộc nhóm ngành 2, nhóm ngành 3, nhóm ngành 4 không có môn nhân hệ số: Điểm xét tuyển (thang điểm 30) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) = Tổng điểm 3 môn thi/bài thi theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm ngành 1 có môn Ngữ văn nhân hệ số 2: Điểm xét tuyển (thang điểm 40) được xác định như sau:

*Điểm xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) = Tổng điểm 3 môn thi sau khi nhân hệ số theo tổ hợp đã đăng ký + [Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)]*4/3.*

Học viện chấp nhận quy đổi điểm môn tiếng Anh đối với những thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh và được quy định mức quy đổi cụ thể tại Mục 5.2. Điểm tiếng Anh quy đổi sẽ được kết hợp với điểm thi tốt nghiệp THPT thành tổ hợp môn xét tuyển. Phương thức xét tuyển căn cứ điểm thi tốt nghiệp THPT gồm các tổ hợp môn xét tuyển theo tổ hợp như sau:

*Bảng 1: Tổ hợp môn xét tuyển dành cho phương thức xét tuyển
điểm thi tốt nghiệp THPT*

Nhóm ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Nhóm ngành 1	- Ngữ Văn (hệ số 2), Tiếng Anh, Toán học	D01
	- Ngữ Văn (hệ số 2), Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	X78
	- Ngữ Văn (hệ số 2), Tiếng Anh, Địa lí	D15
	- Ngữ Văn (hệ số 2), Tiếng Anh, Lịch sử	D14
Nhóm ngành 2	- Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01
	- Toán học, Ngữ văn, Địa lí	C04
	- Toán học, Ngữ văn, Lịch sử	C03
	- Toán học, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	X01
Nhóm ngành 3	- Lịch sử, Ngữ văn, Tiếng Anh	D14
	- Lịch sử, Ngữ văn, Toán học	C03
	- Lịch sử, Địa lí, Toán học	A07
	- Lịch sử, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	C19
Nhóm ngành 4	- Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán học	D01
	- Tiếng Anh, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	X78
	- Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lí	D15
	- Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử	D14

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Điểm trúng tuyển: Điểm trúng tuyển của các phương thức xét tuyển (trừ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) xét theo thang điểm 40 đối với nhóm ngành 1 và thang 30 đối với các nhóm ngành còn lại.

- Quy tắc và bảng quy đổi độ lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương

thức tuyển sinh Học viện công bố muộn nhất sau khi thí sinh có kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT.

4. Số lượng tuyển sinh: Tổng chỉ tiêu: 2.150

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (áp dụng cho tất cả các ngành)
1	BC602	Báo chí, chuyên ngành Báo in	K46.602	Báo in; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	50	- Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh với kết quả học tập cấp THPT - Phương thức 3: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo <i>(Các phương thức xét tuyển được</i>
2	BC604	Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh	K46.604	Báo phát thanh; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	50	
3	BC605	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình	K46.605	Báo truyền hình; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	100	
4	BC607	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử	K46.607	Báo mạng điện tử; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	100	
5	BC603	Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí	K46.603	Ảnh báo chí; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	50	
6	BC606	Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình	K46.606	Quay phim truyền hình; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	50	
7	BC7320105	Truyền thông đại chúng	K46.732 0105	Truyền thông đại chúng, ngành Truyền thông đại chúng,	100	

				nhóm ngành Báo chí và truyền thông		<i>quy định cụ thể tại mục 2.2 của Thông tin này)</i>
8	BC7320104	Truyền thông đa phương tiện	K46.732 0104	Truyền thông đa phương tiện, ngành Truyền thông đa phương tiện, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	150	
9	TM722900 1	Triết học	K46.722 9001	Triết học, ngành Triết học, nhóm ngành Nhân văn	40	
10	CN7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	K46.722 9008	Chủ nghĩa xã hội khoa học, ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học, nhóm ngành Nhân văn	40	
11	KT7310102	Kinh tế chính trị	K46.731 0102	Kinh tế chính trị, ngành Kinh tế chính trị, nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi	40	
12	KT527	Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế	K46.527	Quản lý kinh tế, ngành Kinh tế, nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi	150	
13	TT530	Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng - văn hóa	K46.530	Công tác tư tưởng - văn hóa, ngành Chính trị học, nhóm ngành Khoa học chính trị	100	
14	CT531	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển	K46.531	Chính trị phát triển, ngành Chính trị học, nhóm ngành Khoa học chính trị	50	
15	TH533	Chính trị học,	K46.533	Tư tưởng Hồ Chí	40	

		chuyên ngành Tư tướng Hồ Chí Mình		Minh, ngành Chính trị học, nhóm ngành Khoa học chính trị	
16	TT538	Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách	K46.538	Truyền thông chính sách, ngành Chính trị học, nhóm ngành Khoa học chính trị	50
17	NP7310205	Quản lý nhà nước	K46.731 0205	Quản lý nhà nước, ngành Quản lý nhà nước, nhóm ngành Khoa học chính trị	100
18	XD7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	K46.731 0202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, nhóm ngành Khoa học chính trị	90
19	XB801	Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản	K46.801	Biên tập xuất bản, ngành Xuất bản, nhóm ngành Xuất bản-Phát hành	50
20	XB802	Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử	K46.802	Xuất bản điện tử, ngành Xuất bản, nhóm ngành Xuất bản-Phát hành	50
21	XH7310301	Xã hội học	K46.731 0301	Xã hội học, ngành Xã hội học, nhóm ngành Xã hội học và Nhân học	50
22	XH7760101	Công tác xã hội	K46.776 0101	Công tác xã hội, ngành Công tác xã hội, nhóm ngành Dịch vụ xã hội	50
23	CT7340403	Quản lý công	K46.734	Quản lý công, ngành	100

			0403	Quản lý công, nhóm ngành Quản trị-Quản lý	
24	LS7229010	Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	K46.722 9010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngành Lịch sử, nhóm ngành Nhân văn	40
25	QT7320107	Truyền thông quốc tế	K46.732 0107	Truyền thông quốc tế, ngành Truyền thông quốc tế, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	50
26	QT610	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại	K46.610	Thông tin đối ngoại, ngành Quan hệ quốc tế, nhóm ngành Khoa học chính trị	50
27	QT611	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế	K46.611	Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế, ngành Quan hệ quốc tế, nhóm ngành Khoa học chính trị	50
28	QT614	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu	K46.614	Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu, ngành Quan hệ quốc tế, nhóm ngành Khoa học chính trị	50
29	QQ615	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	K46.615	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp, ngành Quan hệ công chúng, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	50
30	QQ616	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing	K46.616	Truyền thông marketing, ngành Quan hệ công chúng, nhóm ngành Báo chí	100

				và truyền thông		
31	QQ618	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông sáng tạo và Quảng cáo	K46.618	Truyền thông sáng tạo và Quảng cáo, ngành Quan hệ công chúng, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	50	
32	NN7220201	Ngôn ngữ Anh	K46.722 0201	Ngôn ngữ Anh, ngành Ngôn ngữ Anh, nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	60	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Thí sinh dự tuyển các phương thức xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có trung bình chung kết quả học tập các môn Toán học, Ngữ văn 6 học kỳ bậc THPT đạt 6,5 trở lên;
- Kết quả rèn luyện năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 bậc THPT được đánh giá mức Khá trở lên;
- Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 18,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

Lưu ý:

- Tổng điểm đã bao gồm điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Thí sinh dự tuyển các ngành/chuyên ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản

- Thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quay phim truyền hình phải có sức khỏe tốt, không mắc các bệnh, dị tật về mắt, ngoại hình phù hợp (nam cao 1m62, nữ cao 1m58 trở lên).

- Thí sinh chịu trách nhiệm về điều kiện nộp hồ sơ (kết quả học tập, rèn luyện) theo quy định của Học viện. Trong trường hợp thí sinh đạt điểm xét tuyển nhưng không đáp ứng yêu cầu về điều kiện nộp hồ sơ, Học viện không công nhận trúng tuyển.

- Sau khi trúng tuyển, nhà trường sẽ tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên. Sinh viên trúng tuyển nếu không đáp ứng các quy định nêu trên sẽ được chuyển sang ngành khác của Học viện có điểm trúng tuyển tương đương.

- Ngưỡng đầu vào của trường có thể được điều chỉnh trên cơ sở phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026. (Nếu có điều chỉnh, Học viện sẽ thông báo trên website của Học viện sau khi thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT).

- Học viện nhận hồ sơ xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh với kết quả học tập cấp THPT đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2024, 2025, 2026. Không nhận hồ sơ xét tuyển kết hợp với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm trước đó.

Lưu ý: Trung bình chung kết quả học tập các môn Toán học, Ngữ văn 6 học kỳ bậc THPT đạt 6,5 trở lên, được tính cụ thể:

Trung bình chung kết quả học tập các môn Toán học, Ngữ văn 6 học kỳ bậc THPT = (trung bình chung kết quả học tập 6 học kỳ môn Toán học + trung bình chung kết quả học tập 6 học kỳ môn Ngữ văn)/2.

b. Tiêu chí phụ xét trúng tuyển áp dụng cho tất cả các phương thức xét tuyển
Theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau cuối danh sách đối với phương thức xét tuyển kết hợp, xét tuyển căn cứ điểm thi tốt nghiệp THPT; trường hợp thí sinh có cùng giải mà vượt mức chỉ tiêu trong 1 ngành/chuyên ngành xét tuyển đối với phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thì sẽ ưu tiên thí sinh có điểm trung bình chung học tập 6 học kỳ môn Toán học, Ngữ văn bậc THPT cao hơn (không nhân đôi hệ số điểm học kỳ), cụ thể:

Điểm tiêu chí phụ = (trung bình chung kết quả học tập 6 học kỳ môn Toán học + trung bình chung kết quả học tập 6 học kỳ môn Ngữ văn)/2

5.2. Điểm cộng, điểm ưu tiên, điểm quy đổi

a. Điểm cộng (không dùng điểm cộng cho xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) gồm thành phần: điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích. Trong đó tổng điểm cộng không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển, cụ thể:

- Điểm khuyến khích: Cộng điểm khuyến khích với thí sinh có chứng chỉ SAT tối thiểu 1200/1600. Mức cộng điểm khuyến khích quy định cụ thể trong Bảng 2.

- Điểm thưởng: đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba cấp quốc gia nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng. Mức cộng điểm thưởng quy định cụ thể trong Bảng 3.

- Điểm xét thưởng: đối với thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia và học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa. Mức cộng điểm xét thưởng quy định cụ thể trong Bảng 3.

b. Cộng điểm ưu tiên theo khu vực, theo đối tượng chính sách (theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

c. Quy đổi điểm đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế Tiếng Anh, chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP). Mức quy đổi điểm đối với thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh để xét tuyển căn cứ điểm thi tốt nghiệp THPT, xét kết hợp chứng chỉ Tiếng Anh với kết quả học tập cấp THPT được quy định cụ thể trong Bảng 1.

Bảng 1: Quy đổi điểm đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh (dùng để xét tuyển kết hợp và xét điểm thi tốt nghiệp THPT)

TT	Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh					Điểm quy đổi	Ghi chú
	TOEFL ITP	IELTS	APTIS (General)	APTIS (Advanced)	VSTEP		
1	485 - 499	5.0	131	110	5.5 (Bậc 3)	7.0	<i>Quy đổi dùng cho xét điểm thi tốt nghiệp THPT</i>
2	500 - 542	5.5	153	126	6.0 - 6.5 (Bậc 4)	8.0	
3	543 - 560	6.0	160	153	7.0 - 7.5 (Bậc 4)	9.0	<i>Quy đổi dùng cho xét tuyển kết hợp và xét điểm thi tốt nghiệp THPT</i>
4	561 - 589	6.5	170	160	8.0 (Bậc 4)	9.5	
5	≥ 590	≥ 7.0	≥ 180	≥ 165	≥ 8.5 (Bậc 5)	10.0	

Bảng 2: Bảng quy đổi điểm chứng chỉ SAT dùng để cộng điểm khuyến khích đối với phương thức xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT và xét kết hợp

TT	Chứng chỉ SAT	Điểm khuyến khích
1	1200 - 1270	0,3
2	1280 - 1350	0,4
3	1360 - 1430	0,5
4	1440 - 1510	0,6
5	≥1520	0,7

Bảng 3: Điểm thưởng và điểm xét thưởng

Loại giải	Điểm thưởng (dành cho thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng)	Loại giải	Điểm xét thưởng (dành cho phương thức xét kết hợp và xét điểm thi tốt nghiệp THPT)
Giải nhất trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hoá	2.0	Giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hóa	1.0
Giải nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hoá	1.5	Giải nhất, nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa.	0.5
Giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hoá	1.25	Giải khuyến khích kỳ khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; Giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa.	0.4
Giải nhất, nhì kỳ khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia	0.6	Giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa.	0.3
Giải ba kỳ khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia	0.5		

Thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEFL ITP (do tổ chức Educational Testing Service cấp), chứng chỉ IELTS, chứng chỉ SAT (do tổ chức Educational Testing Service cấp), chứng chỉ APTIS (do tổ chức British Council cấp), chứng chỉ

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp, còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển đại học (**tính đến ngày cuối cùng nhận hồ sơ xét tuyển**) phải nộp bản sao công chứng chứng chỉ TOEFL ITP/ IELTS/ APTIS/ SAT/ VSTEP về Học viện để phục vụ xét tuyển.

Thí sinh đạt giải cần nộp các minh chứng kèm hồ sơ đăng ký xét tuyển.

Lưu ý:

- Tổng điểm cộng (điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) đối với thí sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, giải học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh, chứng chỉ SAT không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30 và tối đa 4 điểm đối với thang điểm 40). Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa này.

- Cách tính điểm ưu tiên được xác định và thực hiện theo Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT

- Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các phương thức tuyển sinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, xét tuyển kết hợp, quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh: có Thông báo nộp hồ sơ xét tuyển riêng.

6.2. Hình thức nhận hồ sơ:

- Thí sinh đăng ký **hồ sơ trực tuyến** (sẽ có đường Link cụ thể trong thông báo nộp hồ sơ xét tuyển).

- Học viện **chỉ thu hồ sơ trực tiếp tại Học viện đối với các thí sinh trúng tuyển** để thực hiện công tác hậu kiểm tại Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng - Bộ phận Đại học, phòng 306 - 307, tầng 3, nhà A1 Học viện Báo chí và Tuyên truyền, số 36 đường Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được quy định cụ thể tại mục 2.2.1.

- Chính sách ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng chính sách thực hiện theo Điều 7, Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Thông báo nộp hồ sơ tuyển sinh của Học viện.

9. Cam kết của Học viện Báo chí và Tuyên truyền đối với thí sinh

- Cung cấp đầy đủ, đúng định dạng và bảo đảm tính xác thực của thông tin, dữ liệu tuyển sinh lên hệ thống theo hướng dẫn của Bộ GDĐT;

- Quy định về mức thu, phương thức thu và sử dụng lệ phí dịch vụ tuyển sinh; mức học phí đối với các ngành/chuyên ngành và các khoản thu khác (nếu có);

- Cung cấp đầy đủ thông tin, tư vấn và hướng dẫn thí sinh, không để thí sinh đăng ký dự tuyển vào một chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo mà không đủ điều kiện; chịu trách nhiệm và chủ động giải quyết việc thí sinh được chuyển đến cơ sở đào tạo hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh;

- Bảo đảm quy trình xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện các cam kết theo thông tin tuyển sinh đã công bố;

- Kiểm tra thông tin và hồ sơ minh chứng xét tuyển phục vụ công tác hậu kiểm và kiểm tra hồ sơ khi thí sinh nhập học, bảo đảm tất cả thí sinh nhập học phải đủ điều kiện trúng tuyển;

- Giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo quy định pháp luật hiện hành và quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của Học viện theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Để đảm bảo thực hiện công tác xét tuyển, lọc ảo theo quy định, **thí sinh bắt buộc phải đăng ký trực tuyến tất cả các nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.** Trường hợp thí sinh đăng ký xét tuyển trên

hệ thống của Học viện nhưng không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc đăng ký trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng không đăng ký nguyện vọng tại Học viện, Học viện sẽ không tiến hành xét tuyển.

- Thí sinh tự do đã nộp hồ sơ xét tuyển theo phương thức xét kết hợp **bắt buộc phải có tài khoản và đăng ký các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia**

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy khóa 46 (2026 – 2030)

- Các chương trình đào tạo giảng viên lý luận chính trị: Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh: miễn học phí.

- Các chương trình đào tạo hệ chuẩn, dự kiến: 558.800đ/tín chỉ (chưa bao gồm 13 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

- Các chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng, dự kiến: 1.175.400đ/tín chỉ (chưa bao gồm 13 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh), gồm: Truyền thông sáng tạo và Quảng cáo; Quan hệ công chúng chuyên nghiệp; Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế; Thông tin đối ngoại; Ngôn ngữ Anh; Xã hội học; Biên tập xuất bản; Báo in; Ảnh báo chí; Báo phát thanh; Báo truyền hình; Quay phim truyền hình; Báo mạng điện tử; Truyền thông đại chúng; Truyền thông đa phương tiện; Truyền thông marketing; Xuất bản điện tử; Quản lý công; Truyền thông quốc tế; Công tác xã hội; Quản lý kinh tế; Chính trị phát triển; Quản lý nhà nước; Truyền thông chính sách.

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm và điều chỉnh theo hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

10.2. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trực tuyến theo Kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Đợt 2: Xét tuyển đợt bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): từ tháng 9/2026 đến tháng 12/2026.

10.3. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp /năm của nhà trường: 232.289.000.000 đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm 2025: 26.842.000 đồng/sinh viên/năm

11. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2024 và năm 2025

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành, chương trình đào tạo (chuyên ngành) xét tuyển	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024						Năm tuyển sinh 2025						
					Chỉ tiêu	Số lượng nhập học	Xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT		Điểm trúng tuyển học bạ THPT	Xét tuyển kết hợp		Chỉ tiêu	Số lượng nhập học	Xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT		Điểm trúng tuyển học bạ THPT	Xét tuyển kết hợp
							Mã tổ hợp	Điểm chuẩn		Điểm SAT	Điểm IELTS (hoặc tương đương)			Mã tổ hợp	Điểm chuẩn		
1	KT527	Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế	527	Quản lý kinh tế, ngành Kinh tế, nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi	150	141	D01	26.26	8.88	1200	6.5	60	50	D01	24.58	27.33	26.66
							A01	25.76						C03	25.08		
							A16	25.51						X01	25.08		
							C15	26.76						X02	24.58		
2	TT530	Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng - văn hóa	530	Công tác tư tưởng - văn hóa, ngành Chính trị học, nhóm ngành Khoa học chính trị	100	112	D01	25.52	8.26	1200	6.5	50	48	D01	22.98	26.02	25.23
							A01	25.52						C03	23.48		
							A16	25.52						X01	23.48		
							C15	25.52						X02	22.98		
3	CT531	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển	531	Chính trị phát triển, ngành Chính trị học, nhóm ngành Khoa học chính trị	50	67	D01	25.6	8.59	1200	6.5	50	50	D01	23.07	26.09	25.31
							A01	25.6						C03	23.57		
							A16	25.6						X01	23.57		
							C15	25.6						X02	23.07		
4	NP7310205	Quản lý	7310205	Quản lý nhà nước, ngành	100	106	D01	25.88	8.51	1200	6.5	50	50	D01	23.75	26.65	25.92
							A01	25.88						C03	24.25		

		nhà nước		Quản lý nhà nước, nhóm ngành Khoa học chính trị			A16	25.88							X01	24.25		
							C15	25.88							X02	23.75		
5	TH533	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	533	Tư tưởng Hồ Chí Minh, ngành Chính trị học, nhóm ngành Khoa học chính trị	40	41	D01	25.45	8.52	1200	6.5	40	51	D01	23.17	26.17	25.4	
							A01	25.45						C03	23.67			
							A16	25.45						X01	23.67			
							C15	25.45						X02	23.17			
6	TT538	Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách	538	Truyền thông chính sách, ngành Chính trị học, nhóm ngành Khoa học chính trị	50	56	D01	25.85	8.72	1200	6.5	50	53	D01	24.1	26.93	26.23	
							A01	25.6						C03	24.6			
							A16	25.6						X01	24.6			
							C15	26.35						X02	24.1			
7	BC602	Báo chí, chuyên ngành Báo in	602	Báo in; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	50	49	D01	35.48	9.15	1200	6.5	50	54	D01	33.82	36.62	34.99	
							D72	34.98						D14	34.57			
														X78	34.82			
							D78	36.48						X79	34.32			
8	BC603	Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí	603	Ảnh báo chí; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	40	51	D01	35.63	9.15	1200	6.5	40	49	D01	34.08	36.84	35.21	
							D72	35.13						D14	34.83			
														X78	35.08			
							D78	36.13						X79	34.58			
9	BC604	Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh	604	Báo phát thanh; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	50	57	D01	35.75	9.29	1200	6.5	50	54	D01	34.3	37.03	35.4	
							D72	35.25						D14	35.05			
														X78	35.3			
							D78	36.75						X79	34.8			

10	BC605	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình	605	Báo truyền hình; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	90	104	D01	35.96	9.38	1200	6.5	50	52	D01	34.96	37.61	35.98
							D72	35.46						D14	35.71		
														X78	35.96		
							D78	37.21						X79	35.46		
11	BC606	Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình	606	Quay phim truyền hình; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	40	42	D01	35.73	9.02	1200	6.5	40	47	D01	33.64	36.46	34.83
							D72	35.48						D14	34.39		
														X78	34.64		
							D78	35.73						X79	34.14		
12	BC607	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử	607	Báo mạng điện tử; ngành Báo chí, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	90	113	D01	35.65	9.28	1200	6.5	50	54	D01	34.57	37.27	35.64
							D72	35.15						D14	35.32		
														X78	35.57		
							D78	36.9						X79	35.07		
13	QT610	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại	610	Thông tin đối ngoại, ngành Quan hệ quốc tế, nhóm ngành Khoa học chính trị	50	51	D01	35	9.24	1200	6.5	50	54	D01	35	37.64	36.01
							A01	35						D14	35.75		
							D72	34.5						X78	36		
							D78	36						X79	35.5		
14	QT611	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế	611	Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế, ngành Quan hệ quốc tế, nhóm ngành Khoa học chính trị	50	51	D01	35.2	9.37	1200	6.5	50	52	D01	35	37.64	36.01
							A01	35.2						D14	35.75		
							D72	34.7						X78	36		
							D78	36.2						X79	35.5		
15	QT614	Quan hệ	614	Quan hệ	40	47	D01	35.57	9.46	1280	7	40	40	D01	35.73	38.27	36.65

		quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu		quốc tế và Truyền thông toàn cầu, ngành Quan hệ quốc tế, nhóm ngành Khoa học chính trị			A01	35.57							D14	36.48		
							D72	35.07							X78	36.73		
							D78	36.57							X79	36.23		
16	QQ615	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	615	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp, ngành Quan hệ công chúng, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	50	55	D01	36.45	9.52	1280	7	50	55	D01	36.2	38.67	37.05	
							A01	36.45						D14	36.95			
							D72	35.95						X78	37.2			
							D78	37.7						X79	36.7			
17	QQ616	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing	616	Truyền thông marketing, ngành Quan hệ công chúng, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	80	89	D01	36.13	9.55	1280	7	80	77	D01	36.5	38.93	37.32	
							A01	36.13						D14	37.25			
							D72	35.63						X78	37.5			
							D78	37.38						X79	37			
18	NN7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh, ngành Ngôn ngữ Anh, nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa	50	51	D01	35.2	9.42	1280	7	50	55	D01	35.25	37.85	36.23	
							A01	35.2						D14	36			
							D72	34.7						X78	36.25			
							D78	35.95						X79	35.75			

				nước ngoài													
19	TM7229001	Triết học	7229001	Triết học, ngành Triết học, nhóm ngành Nhân văn	40	46	D01	25.38	8.44	1200	6.5	40	36	D01	23.11	26.12	25.35
							A01	25.38						C03	23.61		
							A16	25.38						X01	23.61		
							C15	25.38						X02	23.11		
20	CN7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học, ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học, nhóm ngành Nhân văn	40	43	D01	25.25	8.48	1200	6.5	40	46	D01	22.96	26	25.21
							A01	25.25						C03	23.46		
							A16	25.25						X01	23.46		
							C15	25.25						X02	22.96		
21	LS7229010	Lịch sử	7229010	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngành Lịch sử, nhóm ngành Nhân văn	40	61	C00	38.12	9.09	1200	6.5	40	37	C03	34.76	37.43	35.8
							C03	36.12						D14	34.76		
							C19	38.12						X70	35.76		
							D14	36.12						X71	35.26		
22	KT7310102	Kinh tế chính trị	7310102	Kinh tế chính trị, ngành Kinh tế chính trị, nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi	40	48	D01	25.89	8.8	1200	6.5	40	34	D01	24.32	27.11	26.42
							A01	25.89						C03	24.82		
							A16	25.39						X01	24.82		
							C15	26.39						X02	24.32		
23	XD7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, nhóm ngành Khoa	90	96	D01	25.18	8.52	1200	6.5	90	78	D01	23.18	26.18	25.41
							A01	25.18						C03	23.68		
							A16	24.68						X01	23.68		
							C15	25.43						X02	23.18		

				học chính trị													
24	XH7310301	Xã hội học	7310301	Xã hội học, ngành Xã hội học, nhóm ngành Xã hội học và Nhân học	50	60	D01	25.8	8.84	1200	6.5	50	56	D01	24.44	27.21	26.53
							A01	25.8						C03	24.94		
							A16	25.3						X01	24.94		
							C15	26.3						X02	24.44		
25	BC7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện, ngành Truyền thông đa phương tiện, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	150	151	D01	27	9.45	1360	7.5	50	54	D01	36.5	38.93	37.32
							A01	27						D14	37.25		
							A16	26.5						X78	37.5		
							C15	28.25						X79	37		
26	BC7320105	Truyền thông đại chúng	7320105	Truyền thông đại chúng, ngành Truyền thông đại chúng, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	100	109	D01	26.8	9.41	1200	6.5	100	114	D01	35.74	38.28	36.65
							A01	26.8						D14	36.49		
							A16	26.3						X78	36.74		
							C15	28.05						X79	36.24		
27	QT7320107	Truyền thông quốc tế	7320107	Truyền thông quốc tế, ngành Truyền thông quốc tế, nhóm ngành Báo chí và truyền thông	50	56	D01	35.9	9.5	1280	7	50	54	D01	36	38.5	36.88
							A01	35.9						D14	36.75		
							D72	35.4						X78	37		
							D78	37.15						X79	36.5		
28	QQ#18	Truyền thông sáng	7320110	Truyền thông sáng	40	43	D01	35.58	9.4	1200	6.5	40	49	D01	35.5	38.07	36.44
							A01	35.58						D14	36.25		

		tạo và Quảng cáo		tạo và Quảng cáo, ngành Quan hệ công chúng, nhóm ngành Báo chí và truyền thông			D72	35.08						X78	36.5		
							D78	36.08						X79	36		
29	CT7340403	Quản lý công	7340403	Quản lý công, ngành Quản lý công, nhóm ngành Quản trị-Quản lý	90	87	D01	25.61	8.5	1200	6.5	50	48	D01	23.5	26.44	25.7
						A01	25.61	C03						24			
						A16	25.61	X01						24			
						C15	25.61	X02						23.5			
30	XH7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội, ngành Công tác xã hội, nhóm ngành Dịch vụ xã hội	50	49	D01	25.7	8.79	1200	6.5	50	51	D01	24.2	27.01	26.32
						A01	25.7	C03						24.7			
						A16	25.2	X01						24.7			
						C15	26.2	X02						24.2			
31	XB801	Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản	801	Biên tập xuất bản, ngành Xuất bản, nhóm ngành Xuất bản-Phát thanh	50	61	D01	26.2	9.04	1200	6.5	50	56	D01	33.83	36.63	35
						A01	26.2	D14						34.58			
						A16	25.7	X78						34.83			
						C15	26.7	X79						34.33			
32	XB802	Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử	802	Xuất bản điện tử, ngành Xuất bản, nhóm ngành Xuất bản-Phát thanh	50	58	D01	26.27	9.02	1200	6.5	50	52	D01	33.69	36.51	34.88
						A01	26.27	D14						34.44			
						A16	25.77	X78						34.69			
						C15	26.77	X79						34.19			

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG ĐÃ CÓ BẰNG ĐẠI HỌC

1. Đối tượng tuyển sinh: Người đã có 1 bằng đại học, kết quả học tập bậc đại học đạt tối thiểu 6.0 trở lên

2. Phạm vi tuyển sinh: Phạm vi tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển bằng tốt nghiệp đại học, đối với tất cả thí sinh đã có bằng đại học.

4. Ngành/chuyên ngành tuyển sinh: Tuyển sinh 32 chương trình đào tạo như đại học văn bằng 1 chính quy

5. Tổ chức tuyển sinh:

5.1. Thời gian tuyển sinh: Tổ chức xét tuyển dự kiến tháng 8/2026. Thời gian chính thức được thông báo qua Cổng thông tin Học viện.

5.2. Hồ sơ tuyển sinh

- Phiếu đăng ký dự tuyển (*theo mẫu*);
- 02 ảnh cỡ 3x4 mới chụp trong vòng 6 tháng (ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh mặt sau ảnh). Không nhận ảnh sai kích cỡ;
- Bản sao chứng minh thư/căn cước công dân;
- Công văn hoặc giấy giới thiệu của cơ quan cử cán bộ dự xét tuyển (nếu có);
- Văn bằng đã được cấp: 02 bản sao công chứng bằng đại học thứ nhất kèm bảng điểm.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học, trung học phổ thông do cơ sở nước ngoài cấp phải có văn bản xác nhận văn bằng do Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.3. Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

Ban Quản lý Đào tạo, bồi dưỡng, phòng 306 - 307 nhà A1, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, số 36, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển chính thức được thông báo qua Cổng thông tin Học viện.

Thí sinh trúng tuyển: Đạt yêu cầu xét tuyển của Học viện.

6. Học phí dự kiến

- Học phí: dự kiến 571.000 đ/tín chỉ. Chương trình đào tạo từ 60 - 70 tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí theo quy định của Chính phủ và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

7. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Phát hành và nhận hồ sơ từ 30/5/2026 đến 30/6/2026.

Tổ chức xét tuyển dự kiến tháng 8/2026.

8. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường hợp không tuyển đủ chỉ tiêu theo ngành đăng ký hoặc sai sót trong quá trình xét tuyển, thí sinh được lựa chọn xét tuyển sang ngành khác phù hợp.

9. Các nội dung khác

9.1. Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra: được thực hiện thống nhất giữa chương trình đào tạo đại học văn bằng 2 hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học.

9.2. Thời gian đào tạo:

Thời gian đào tạo toàn khóa: 2 năm (Có thể học với tiến độ nhanh để rút ngắn thời gian đào tạo còn 1,5 năm).

9.3. Thời gian học:

- Học trong giờ hành chính các ngày trong tuần.
- Tổ chức dạy học: kết hợp trực tiếp và trực tuyến, trong đó thời gian đào tạo trực tuyến không quá 30% tổng khối lượng chương trình đào tạo.

9.4. Văn bằng được cấp: Bằng cử nhân theo ngành đào tạo.

IV. TUYỂN SINH CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN QUỐC TẾ QUẢNG CÁO, QUAN HỆ CÔNG CHÚNG VÀ THƯƠNG HIỆU

1. Đối tượng:

- Học sinh lớp 12: Có điểm trung bình kỳ I, lớp 12: tối thiểu 6.5/10.
- Sinh viên Đại học:
 - + Đã trúng tuyển vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền hoặc
 - + Đã trúng tuyển vào một trường đại học khác trong nước hoặc
 - + Sinh viên trở về học tập tại Việt Nam từ một chương trình đại học nước ngoài
- Thí sinh theo học các chương trình giáo dục nước ngoài tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài: Bằng tốt nghiệp THPT hoặc các chứng chỉ tương đương theo khung chương trình giáo dục nước ngoài. (Xem xét từng trường hợp).

2. Chỉ tiêu tuyển sinh: 100 sinh viên/năm.

3. Điều kiện tiếng Anh:

- Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 6.0 trở lên (không có kỹ năng nào dưới 5.0) hoặc tương đương trong thời gian còn hiệu lực được xét học thẳng Chương trình Chuyên ngành của Đại học Middlesex và được miễn học phần Tiếng Anh trong Chương trình Đại cương.

- Thí sinh chưa đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào IELTS 6.0: Phải hoàn thành Chương trình Đại cương và tích lũy đủ IELTS 6.0 để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

* Lưu ý:

Thí sinh là sinh viên đang theo học chương trình đào tạo bằng tiếng Anh tại một trường Đại học quốc tế có cơ sở đào tạo ở Việt Nam hoặc tại một trường Đại học ở nước ngoài có thể được xem xét miễn điều kiện tiếng Anh và các môn học tương đồng trong chương trình đào tạo.

4. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:

Đợt 1: nộp hồ sơ trong tháng 05/2026

Đợt 2: nộp hồ sơ trong tháng 07/2026

Đợt 3: nộp hồ sơ trong tháng 08/2026

Đợt 4: nộp hồ sơ trong tháng 09/2026

Thời gian cụ thể có thể được điều chỉnh và sẽ được ghi trong Thông báo mời phỏng vấn

* Địa điểm tư vấn, phát hành và tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng tuyển sinh

Chương trình đào tạo quốc tế, Phòng 512, Tầng 5, Nhà Hành chính A1, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Hotline: 0981.55.33.88. Email: middlesexvietnam.ajc@gmail.com

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Nguyễn Thị Như Huế

Số điện thoại: 0901.732.668

Email: nhuhue1310@gmail.com

GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



Phạm Minh Sơn